

MẪU SỐ 1B

HỒ SƠ YÊU CẦU
GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA



**HỒ SƠ YÊU CẦU
MUA SẴM HÀNG HÓA**

Số hiệu gói thầu: _____

Tên gói thầu: MUA SẴM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC PHỤC VỤ
CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, SỬA CHỮA NĂM 2026

**Dự án/dự toán
mua sắm:** MUA SẴM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC PHỤC VỤ
CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, SỬA CHỮA NĂM 2026

Phát hành ngày: Ngày 21 tháng 01 năm 2026

**Ban hành kèm
theo Quyết
định:**

Số 31/CN&MTĐT ngày 21/01/2026 của
Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và
Môi trường đô thị Đồng Tháp.

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC
VÀ MTĐT ĐỒNG THÁP**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Công Phủ

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

DKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSDX	Hồ sơ đề xuất
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
Quy chế Quản lý tài chính	Quy chế Quản lý tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, ban hành kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.
Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty	Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2025 của Hội đồng quản trị Công ty;
Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 31/10/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, kỳ họp thứ 52, nhiệm kỳ 2024 – 2029.
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, số 01, Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu: Mua sắm vật tư ngành nước phục vụ các công trình cải tạo, sửa chữa năm 2026. Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư ngành nước phục vụ các công trình cải tạo, sửa chữa năm 2026.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: 90 ngày, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan (nếu có), không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

4. Giá trị bảo đảm dự thầu: 42.422.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 45 ngày. Nhà thầu sẽ không được hoàn trả bảo đảm dự thầu trong trường hợp nhà thầu rút hồ sơ dự thầu trong thời gian có hiệu lực của HSDX hoặc từ chối thương thảo hợp đồng khi được lựa chọn.

Hình thức bảo đảm dự thầu: có thể chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản chủ đầu tư hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng.

5. Thời gian hoàn trả bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 2. Hành vi bị cấm trong hoạt động lựa chọn nhà thầu

Hành vi bị cấm trong hoạt động lựa chọn nhà thầu là hành vi quy định tại Điều 8 của Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty.

Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, khoản 1 Điều 6 của Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, khoản 2 Điều 6 của Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty.

3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, khoản 3 Điều 6 của Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty.

4. Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 của Quy chế mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Công ty được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.

Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi văn bản đến Chủ đầu tư trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý.

2. Trường hợp Chủ đầu tư sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi

quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.
2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
3. HSDX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của đơn vị dịch thuật đủ pháp nhân hoặc có xác nhận của Nhà thầu về tính chính xác, độ tin cậy của nội dung bản dịch. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

Mục 6. Thành phần của HSDX

HSDX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01A hoặc Mẫu số 01B Chương III;
2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương III;
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, của người ký đơn dự thầu;
4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 8 Chương này;
5. Đề xuất về giá theo các bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 4.1A Chương III Biểu mẫu.

Mục 7. Giá dự thầu

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
2. Nhà thầu chào giá: theo Mẫu số 4.1A Chương III Biểu mẫu.
3. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại Chương III.

Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan

1. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: *“Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”*
2. Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải tuân thủ theo ký mã hiệu (nếu

có), nhãn hiệu, xuất xứ và hãng sản xuất của vật tư, thiết bị nêu trong HSYC. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của các vật tư, thiết bị bao gồm các tài liệu sau: Phiếu xuất kho sản phẩm hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ.

3. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương IV.

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ đối với thông số kỹ thuật và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương IV.

Mục 9. Hiệu lực của HSDX

1. Thời gian có hiệu lực của HSDX phải bảo đảm theo yêu cầu là 15 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

Mục 10. Quy cách của HSDX và chữ ký trong HSDX

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 02 bản chụp HSDX, ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên Chủ đầu tư bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần của HSDX nêu tại Mục 6 Chương I phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà thầu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thỏa thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu

1. HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của Chủ đầu tư: Phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. nhưng phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu: 15 giờ, ngày 02 tháng 02 năm 2026.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư chỉ mở các HSDX nhận được trước

thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của HSYC trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSĐX bao gồm các nội dung sau:

- a) Kiểm tra niêm phong;
- b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về tên nhà thầu:
 - Tham dự độc lập hay liên danh;
 - Số lượng bản gốc, bản chụp;
 - Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
 - Giá trị giảm giá (nếu có);
 - Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
 - Thời gian thực hiện gói thầu;
 - Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu bao gồm các thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và nhà thầu nộp HSĐX. Biên bản này phải được gửi cho nhà thầu nộp HSĐX. Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng HSĐX.

Mục 12. Nhà thầu phụ

Không áp dụng

Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu

1. Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo quy định tại Chương II.
2. Trong quá trình đánh giá, Chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo (nếu có), làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung HSĐX để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

Mục 14. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên website của Công ty; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho nhà thầu tham dự thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

- a) Thông tin về gói thầu:
 - Tên gói thầu;
 - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
 - Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu;
- Mã số thuế (nếu có);
- Giá dự thầu;
- Giá trúng thầu;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Thời gian thực hiện hợp đồng.

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

Mục 15. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

Mục 16. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được lựa chọn phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Mục 17. Giải quyết kiến nghị

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến

nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

2. Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

3. Nhà thầu chỉ được xem xét, giải quyết kiến nghị khi chưa gửi đơn khiếu nại, tố cáo, khởi kiện. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị mà nhà thầu khởi kiện, khiếu nại, tố cáo thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

4. Nhà thầu có quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị.

5. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, để được xem xét, giải quyết kiến nghị, nhà thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đơn kiến nghị là của nhà thầu tham dự thầu, trường hợp liên danh thì phải của nhà thầu đứng đầu liên danh tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trong trường hợp liên danh thì phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu đứng đầu liên danh tham dự thầu;

c) Nội dung kiến nghị chưa được nhà thầu khởi kiện, khiếu nại, tố cáo;

d) Nội dung kiến nghị liên quan trực tiếp đến kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu;

đ) Nhà thầu phải gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được công bố, đăng tải trên website của Công ty.

6. Người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét thành lập Hội đồng giải quyết kiến nghị trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu để trả lời đơn kiến nghị của nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị. Hội đồng tư vấn làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số và tự giải tán khi giải quyết xong kiến nghị của gói thầu.

Mục 18. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu

Không áp dụng.

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX

1.1. Kiểm tra HSDX

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSDX theo quy định tại Mục 6 Chương I;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDX.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX

HSDX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDX;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSDX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;
- d) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 4.1 (4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C) hoặc Mẫu số 4.2 (4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C) Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;
- đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.
- e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSDX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 11A Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3	Năng lực tài chính				
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
					Mẫu số 10

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của doanh nghiệp (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.882.589.199 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp ống và phụ kiện ngành nước. - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu theo Bảng Y. * Nhà thầu phải kèm theo các tài liệu sau để chứng minh: + Hợp đồng; + Biên bản nghiệm thu hoặc Hoá đơn VAT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)
					Mẫu số 10 07A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đầu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc

thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSYC như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSYC quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSYC yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSYC quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSYC.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSYC (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSYC được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghịệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng

mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự (Y) xuống còn **Y/1,25**. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì HSYC yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của Chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSYC là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy

định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mô treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục đèn mô treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này. - Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50$ máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

- + Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc
- + Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bỏ sung trong quá trình đánh giá HSDX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 10

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu các thành viên liên danh	Tổng các thành viên liên danh
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.882.589.199 ⁽⁹⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo Bảng Y.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng
					Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	
		sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.			

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đầu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ

kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$ ”, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$ ”.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDX là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực ⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁴⁾
1	Ống	-	Ống ngành nước	1.529.784.214	35.067 mét/tháng hoặc 426.649 mét/năm
2	Phụ kiện	-	Phụ kiện ngành nước	589.170.017	4.243 sản phẩm/tháng hoặc 51.623 sản phẩm/năm

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt

Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Stt	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Phạm vi cung cấp hàng hoá	Đúng danh mục, đủ số lượng, đáp ứng thông số kỹ thuật theo Điểm b Khoản 1.2 và Khoản 1.3 Mục 1 Chương này (Chương IV - Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hoá).	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu
2	Tiêu chuẩn hàng hóa	- Đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoặc cao hơn/ưu việt hơn yêu cầu tại Điểm b Khoản 1.2 Mục 1 Chương này (Chương IV - Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hoá). - Vật liệu chế tạo phải thân thiện với môi trường, có độ bền cao phù hợp với điều kiện sử dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành và yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu sử dụng trong lĩnh vực cung cấp nước sạch.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu
3	Nguồn gốc xuất xứ	Yêu cầu đối với hàng hóa do nhà thầu đề xuất: - Hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được sản xuất hoặc nhập khẩu hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam. + Đối với hàng hóa nhập khẩu, phải có đầy đủ các tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng (CQ). + Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, phải có giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy xuất xưởng. - Hàng hóa đề xuất phải kèm theo Catalogue	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu

Stt	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
		hoặc tài liệu kỹ thuật do nhà sản xuất cung cấp, trong đó nêu rõ: + Ký mã hiệu, nhãn mác. + Thông số kỹ thuật chi tiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo HSYC. - Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản rằng hàng hóa không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế.	
4	Chất lượng hàng hóa	- Hàng hoá cung cấp phải là hàng mới 100%, nguyên đai nguyên kiện, chưa qua sử dụng. - Thời gian sản xuất từ năm 2025 trở về sau. - Hàng hóa phải có nhãn mác rõ ràng, trong đó kích thước, thông số kỹ thuật chính phải được thể hiện thông qua một trong các hình thức: dán, in, đính, đúc hoặc chạm khắc trực tiếp trên sản phẩm. - Hàng hóa phải được bảo hành bởi nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu
5	Đóng gói, vận chuyển	- Hàng hóa phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất. - Đảm bảo hàng hóa được bàn giao trong tình trạng nguyên vẹn, không hư hỏng, biến dạng hoặc suy giảm chất lượng. - Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa hư hỏng trong quá trình vận chuyển và tập kết, đảm bảo không để xảy ra các sự cố như va đập mạnh, nứt vỡ, móp méo hoặc bất kỳ tổn thất nào khác ảnh hưởng đến chất lượng, tính năng của hàng hóa.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu

Stt	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
6	Tiến độ giao hàng	- Hàng hóa được giao 02 đợt. - Số lượng hàng hóa và thời gian giao hàng của từng đợt theo thông báo của Chủ đầu tư. - Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trước 03 ngày để Nhà thầu chuẩn bị và sắp xếp việc giao hàng.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu
7	Bảo hành	- Nhà thầu cam kết thời gian bảo hành hàng hoá như sau: + Đối với ống: Thời gian bảo hành tối thiểu 60 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. + Đối với phụ kiện: Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. - Nhà thầu cam kết chịu trách nhiệm toàn bộ đối với công tác bảo hành hàng hóa trong suốt thời gian bảo hành, bao gồm: khắc phục sự cố, đảm bảo chất lượng và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật: Trong thời gian bảo hành, nếu phát sinh hư hỏng hoặc khuyết tật thuộc trách nhiệm của nhà thầu, nhà thầu có trách nhiệm thay thế hàng mới 100% trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo chính thức từ Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan, phát sinh từ việc giải quyết các hư hỏng, khuyết tật.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu được nêu
8	Thông số kỹ thuật, đặc tính và các tiêu chuẩn	Hàng hóa do nhà thầu cung cấp đáp ứng đầy đủ các nội dung được quy định tại Khoản 1.2 , Khoản 1.3 Mục 1 và Mục 3 Chương IV. Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa.	Không đáp ứng một trong các yêu cầu tại Khoản 1.2 ,

Stt	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
	của hàng hóa		Khoản 1.3 Mục 1 và Mục 3 Chương IV. Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa
Kết luận		HSDX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được đánh giá đạt.	

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: HSDX có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất 1.

¹ Áp dụng trong trường hợp gửi HSYC cho nhiều hơn một nhà thầu.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01A

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _ [Ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] cùng với bảng giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu⁽²⁾.

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽¹⁾
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, ____ [*Ghi tên cá nhân và mã số thuế cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân thì ghi tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 01C*], cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*]. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu*].

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là ____ ngày [*Ghi số ngày*], kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Ghi ngày có thời điểm đóng thầu*].

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽²⁾.
7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.
10. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽¹⁾
[Ghi tên, chức danh, ký tên]

Ghi chú:

(1) Cá nhân tham dự thầu phải ký đơn dự thầu. Đối với trường hợp nhóm cá nhân thì tất cả các thành viên trong nhóm hoặc thành viên được phân công theo Văn bản thỏa thuận ký đơn dự thầu.

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

VĂN BẢN THỎA THUẬN*(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: ____ tháng ____ năm ____

Căn cứ HCYC của gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường

hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhóm cá nhân không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc ____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)*]

Người ủy quyền

[*Ghi tên người đại diện theo pháp
luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc: _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]

- Căn cứ⁽²⁾ [Luật Đấu thầu];- Căn cứ⁽²⁾ _____;

- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất chịu trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng để thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc _____ [Ghi tên dự án/dự toán

mua sắm] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [*Ghi tên một bên*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [*Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không được chỉ định thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc _____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH⁽⁵⁾
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 4.1 (4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C) hoặc Mẫu số 4.2 (4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

(5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng với hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa dự thầu

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
1	Ống nhựa HDPE D20 x 2mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất (gọi tắt Nhựa Đệ Nhất)	Quy định tại Chương IV	Mét	4.286			
2	Ống nhựa HDPE D63 x 3,0mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Mét	37.046			
3	Ống nhựa HDPE D63 x 3,8mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Mét	21.791			
4	Ống nhựa HDPE D110 x 5,3mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Mét	1.932			
5	Ống nhựa HDPE D110 x 6,6mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Mét	1.682			
6	Ống nhựa HDPE D160 x 9,5mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Mét	3.285			

				về sau		Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	IV Quy định tại Chương IV	Mét	40			
7	Ống nhựa PVC D75 x 3,6mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	IV Quy định tại Chương IV	Mét	60			
8	Ống nhựa PVC D114 x 4,5mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	IV Quy định tại Chương IV	Mét	12			
9	Ống nhựa PVC D168 x 6,6mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	2.101			
10	Đai khởi thủy HDPE D63/21mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Công ty TNHH SXTM Nhựa Châu Âu (gọi tắt Euking)	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	13			
11	Đai khởi thủy HDPE D63/27mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	41			
12	Đai khởi thủy HDPE D110/21mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	13			
13	Đai khởi thủy HDPE D110/60mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	6			
14	Đai khởi thủy HDPE D160/60mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	6			
15	Đai khởi thủy HDPE D168/60mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ	3			
16	Đai khởi thủy HDPE D220/60mm			Năm 2025 trở về sau		Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Bộ				

				về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	2.142				
17	Khâu nối răng ngoài HDPE D20x1/2"		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	270					
18	Khâu nối răng ngoài HDPE D63x2"		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	2					
19	Khâu nối răng ngoài HDPE D90		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	46					
20	Khâu nối răng trong HDPE D63x2"		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Bình Minh	Quy định tại Chương IV	Cái	38					
21	Khâu nối răng ngoài PVC D60		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Bình Minh	Quy định tại Chương IV	Cái	2					
22	Khâu nối răng ngoài PVC D90		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Bình Minh	Quy định tại Chương IV	Cái	22					
23	Khâu nối răng trong PVC D60		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	75					
24	Tê HDPE D63 x 63mm (nối nhanh)		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	70					
25	Tê Hàn HDPE D63		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	10					
26	Tê Hàn HDPE D110		Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái						

27	Tê giãm Hàn HDPE D110 x 63mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	5			
28	Tê giãm Hàn HDPE D110 x 90mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	2			
29	Tê giãm Hàn HDPE D160 x 63mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	1			
30	Tê giãm Hàn HDPE D160 x 110mm			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	1			
31	Tê PVC D90			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Cái	8			
32	Tê PVC D114			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Cái	6			
33	Co Hàn HDPE D63			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	49			
34	Co Hàn HDPE D90			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	2			
35	Co Hàn HDPE D110			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	7			
36	Co lơi Hàn HDPE D63			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	120			
37	Co lơi Hàn HDPE D110			Năm 2025 trở	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	45			

				về sau	Viet Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Cái					
38	Co lõi Hàn HDPE D160			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	10				
39	Co HDPE D63x63mm (nối nhanh)			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	69				
40	Bu hàn HDPE D110			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	41				
41	Bít xà PVC D114			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Cái	33				
42	Lý Hàn giảm HDPE D110x63			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	7				
43	Lý PVC D90x60			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Cái	11				
44	Lý PVC D114x60			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Nhựa Đệ Nhất	Quy định tại Chương IV	Cái	6				
45	Nút bít HDPE D63mm (nối nhanh)			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	67				
46	Mặt bít HDPE D110			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	14				
47	Mặt bít HDPE D160			Năm 2025 trở về sau	Viet Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	22				

48	Mangchon HDPE D63x63			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	Quy định tại Chương IV	Cái	220			
49	Bulong M16x80 Inox			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		Quy định tại Chương IV	Con	78			
50	Bulong M16x80 Xi			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		Quy định tại Chương IV	Con	78			
51	Bu (G) D100 BF + Bulon Inox			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Ông Gang Cầu Đài Việt (gọi tắt Đài Việt)	Quy định tại Chương IV	Cái	3			
52	Bu (G) D100 BF (Nong neo)			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Đài Việt	Quy định tại Chương IV	Cái	2			
53	Bu (G) D200 BF (12 lỗ Bulong)			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Đài Việt	Quy định tại Chương IV	Cái	2			
54	Chụp van bằng gang (G) D100			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Công ty cổ phần van Shin Yi (gọi tắt Shinji)	Quy định tại Chương IV	Cái	176			
55	Co lõi (G) D150 BB			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	Quy định tại Chương IV	Cái	1			
56	Ly (G) D150/100 BB			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	Quy định tại Chương IV	Cái	1			
57	Ly (G) D200/150 BB			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	Quy định tại Chương IV	Cái	1			

58	Khớp nối mềm (G) D90 + Bulong Inox				về sau	Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Đài Việt	IV Quy định tại Chương IV	Cái	7			
59	Khớp nối mềm (G) D100 + Bulong Inox					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Đài Việt	IV Quy định tại Chương IV	Cái	5			
60	Khớp nối mềm (G) D150 + Bulong Inox					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Đài Việt	IV Quy định tại Chương IV	Cái	2			
61	Tê (G) D100 BBB					Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	IV Quy định tại Chương IV	Cái	1			
62	Tê (G) D150 BBB					Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	IV Quy định tại Chương IV	Cái	3			
63	Tê (G) D200/100 BBB					Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	IV Quy định tại Chương IV	Cái	1			
64	Mặt bít thép 110 xải bu HDPE					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Euking	IV Quy định tại Chương IV	Cái	55			
65	Mặt bít rỗng thép D150 (Sử dụng cho BU HDPE D160)					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		IV Quy định tại Chương IV	Cái	22			
66	Nút bít (S) D60					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		IV Quy định tại Chương IV	Cái	22			
67	Nút bít (T) D60					Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		IV Quy định tại Chương IV	Cái	14			

68	Van cửa đồng ren trong (tay quay) D60			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Công ty cổ phần ĐT Minh Hoà (gọi tắt Minh Hoà)	Quy định tại Chương IV	Cái	111		
69	Van cửa đồng ren trong (tay quay) D90			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	Minh Hoà	Quy định tại Chương IV	Cái	2		
70	Van cổng gang ty chìm DN50 FF			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam	ATK	Quy định tại Chương IV	Cái	98		
71	Van cổng gang ty chìm DN100			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	Quy định tại Chương IV	Cái	10		
72	Van cổng gang ty chìm DN150			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shinji	Quy định tại Chương IV	Cái	6		
73	Van bi đồng ren trong (tay bướm) D27			Năm 2025 trở về sau	Italya	Itali	Quy định tại Chương IV	Cái	18		
74	Van góc bắm D20x3/4" (Có van 1 chiều)			Năm 2025 trở về sau	Hong Kong	DSTHERM Industrial Limited	Quy định tại Chương IV	Cái	2.142		
75	Van xả khí đơn D27			Năm 2025 trở về sau	Đài Loan	Shin Yi	Quy định tại Chương IV	Cái	19		
76	Ron cao su 5ly			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		Quy định tại Chương IV	M ²	2		
77	Cao su non			Năm 2025 trở về sau	Việt Nam		Quy định tại Chương IV	Cuộn	648		

Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)	(M)= M ₁ +...+ M _n
--	---

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.
- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):
 - (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;
 - (12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

II. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
1							I_1
...							...
n							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)= I ₁ + I _n

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

III. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu	Đại
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M)	
2	Dịch vụ liên quan	(I)	
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(G)= (M)+ (I)	

diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng với loại hợp đồng theo đơn giá)

I. Hàng hóa dự thầu

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M_1
												
	Hàng hóa thứ n											M_n
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)= M_1 + ... + M_n

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.
- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):

(11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

(12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

II. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
1							I_1
...							...
n							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)= $I_1 + I_n$

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)		(G)=(M) + (I)

III. Tổng hợp giá dự thầu

Ghi chú:

(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Hàng hóa dự thầu

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)

I. Hạng mục hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói

1	Hàng hóa thứ 1											$(M1) = M_1 + \dots + Mn$
...												M_1
n	Hàng hóa thứ n											Mn

II. Hạng mục hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá

1	Hàng hóa thứ 1											$(M2) = M_1 + \dots + Mn$
...												M_1
n	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												$(M) = (M1) + (M2)$

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):

(11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

(12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

II. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
I. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói							
1							I_1
...							...
n							I_n
II. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá							
1							I_1
...							...
n							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)=(I1) + (I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.

- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

III. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$(G1) = (M1) + (I1)$
1	Giá dự thầu của hàng hóa	$(M1)$
2	Dịch vụ liên quan	$(I1)$
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$(G2) = (M2) + (I2) + (C)$
1	Giá dự thầu của hàng hóa	$(M2)$
2	Dịch vụ liên quan	$(I2)$
3	Chi phí dự phòng (*)	$(C) = a\% \times ((M2) + (I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$G = (G1) + (G2)$

Ghi chú:

(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá EX W	Giá EXW x(12)	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10) x(12)	(14)	(15)=(13)+ (14)	(16)	(17)=(15)+(16)
1																M_1
...																...
n																M_n
<i>Tổng</i>														M^*		$(MI) = M_1 + \dots + M_n$

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11)
- (8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.
- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (16) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.

Cột (12) (13) (15) (17): Nhà thầu điền.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
1																			M_1
...																			
n																			M_n
Tổng																(M')			(M2)=M ₁ +...+M _n

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.
- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (12) (13) (15) (16) (17) (18) (19) (20): Nhà thầu điền.

III. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
1							I_1
...							...
n							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)= $I_1+... + I_n$

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)
3	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)		$G=(M1)+(M2)+(I)$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(12) 0x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
1																M_1
...																...
n																M_n
Tổng														M^*		$(MI) = M_1 + \dots + M_n$

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
- (8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.
- Nhà thầu điền các cột sau:
- Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (16) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.

Cột (12) (13) (15) (17): Nhà thầu điền.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) $= (12) - (13)$	(15) $= (10) \times (14)$	(16)	(17) $= (15) + (16)$	(18) $= (10) \times (13)$	(19)	(20) $= (17) + (18) + (19)$
1																			M_l
...																			
n																			M_n
Tổng																(M')			$(M2) = M_l + \dots + M_n$

Ghi chú:

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (12) (13) (15) (16) (17) (18) (19) (20): Nhà thầu điền.

III. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
1							I_1
...							...
n							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)= $I_1+...+I_n$

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)

3	Dịch vụ liên quan	(I)
4	Chi phí dự phòng (*)	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$G = (M1) + (M2) + (I) + (C)$

Ghi chú:

(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án)	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x (12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)

I. Hàng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

1																$(M1)=M_1+...+M_n$
...																M_1
n																M_n

II. Hàng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

1																$(M2)=M_1+...+M_n$
...																M_1
n																M_n
Tổng															M^*	$(M)=(M1)+(M2)$

Ghi chú:

III. Dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
I. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói							
1							I_1
...							...
n							I_n
II. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá							
1							$(I1)=I_1+...+I_n$
...							I_1
n							...
							I_n
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							$(I)=(I1)+(I2)$

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$G1=(M1) + (X1) + (I1)$
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(X2)
3	Dịch vụ liên quan	(I1)
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$G2=(M2) + (X2) + (I2) + (C)$
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M2)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(X2)
3	Dịch vụ liên quan	(I2)
4	Chi phí dự phòng (*)	$(C)=a\% \times ((M2)+(X2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$G=G1+G2$

Ghi chú:

(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ống nhựa HDPE D20 x 2mm	Mét	4.286	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
2	Ống nhựa HDPE D63 x 3,0mm	Mét	37.046	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
3	Ống nhựa HDPE D63 x 3,8mm	Mét	21.791	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
4	Ống nhựa HDPE D110 x 5,3mm	Mét	1.932	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
5	Ống nhựa HDPE D110 x 6,6mm	Mét	1.682	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

6	Ống nhựa HDPE D160 x 9,5mm	Mét	3.285	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
7	Ống nhựa PVC D75 x 3,6mm	Mét	40	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
8	Ống nhựa PVC D114 x 4,5mm	Mét	60	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
9	Ống nhựa PVC D168 x 6,6mm	Mét	12	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
10	Đai khởi thủy HDPE D63/21mm	Bộ	2.101	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
11	Đai khởi thủy HDPE D63/27mm	Bộ	13	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
12	Đai khởi thủy HDPE D110/21mm	Bộ	41	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
13	Đai khởi thủy HDPE D110/60mm	Bộ	13	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
14	Đai khởi thủy HDPE D160/60mm	Bộ	6	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
15	Đai khởi thủy HDPE D168/60mm	Bộ	6	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

16	Đai hơi thủy HDPE D220/60mm	Bộ	3	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
17	Khâu nối răng ngoài HDPE D20x1/2"	Cái	2.142	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
18	Khâu nối răng ngoài HDPE D63x2"	Cái	270	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
19	Khâu nối răng ngoài HDPE D90	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
20	Khâu nối răng trong HDPE D63x2"	Cái	46	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
21	Khâu nối răng ngoài PVC D60	Cái	38	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
22	Khâu nối răng ngoài PVC D90	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
23	Khâu nối răng trong PVC D60	Cái	22	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
24	Tê HDPE D63 x 63mm (nối nhanh)	Cái	75	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
25	Tê Hàn HDPE D63	Cái	70	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

26	Tê Hàn HDPE D110	Cái	10	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
27	Tê giãm Hàn HDPE D110 x 63mm	Cái	5	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
28	Tê giãm Hàn HDPE D110 x 90mm	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
29	Tê giãm Hàn HDPE D160 x 63mm	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
30	Tê giãm Hàn HDPE D160 x 110mm	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
31	Tê PVC D90	Cái	8	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
32	Tê PVC D114	Cái	6	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
33	Co Hàn HDPE D63	Cái	49	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
34	Co Hàn HDPE D90	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
35	Co Hàn HDPE D110	Cái	7	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

36	Co lõi Hàn HDPE D63	Cái	120	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
37	Co lõi Hàn HDPE D110	Cái	45	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
38	Co lõi Hàn HDPE D160	Cái	10	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
39	Co HDPE D63x63mm (nối nhanh)	Cái	69	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
40	Bu hàn HDPE D110	Cái	41	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
41	Bít xả PVC D114	Cái	33	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
42	Ly Hàn giảm HDPE D110x63	Cái	7	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
43	Ly PVC D90x60	Cái	11	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
44	Ly PVC D114x60	Cái	6	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
45	Nút bít HDPE D63mm (nối nhanh)	Cái	67	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

46	Mặt bít HDPE D110	Cái	14	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
47	Mặt bít HDPE D160	Cái	22	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
48	Mangchon HDPE D63x63	Cái	220	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
49	Bulong M16x80 Inox	Con	78	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
50	Bulong M16x80 Xi	Con	78	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
51	Bu (G) D100 BF + Bulon Inox	Cái	3	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
52	Bu (G) D100 BF (Nong neo)	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
53	Bu (G) D200 BF (12 lỗ Bulong)	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
54	Chụp van bằng gang (G) D100	Cái	176	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
55	Co lới (G) D150 BB	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

56	Ly (G) D150/100 BB	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
57	Ly (G) D200/150 BB	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
58	Khớp nối mềm (G) D90 + Bulong Inox	Cái	7	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
59	Khớp nối mềm (G) D100 + Bulong Inox	Cái	5	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
60	Khớp nối mềm (G) D150 + Bulong Inox	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
61	Tê (G) D100 BBB	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
62	Tê (G) D150 BBB	Cái	3	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
63	Tê (G) D200/100 BBB	Cái	1	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
64	Mặt bít thép 110 xài bu HDPE	Cái	55	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
65	Mặt bít rỗng thép D150 (Sử dụng cho BU HDPE D160)	Cái	22	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

66	Nút bít (S) D60	Cái	22	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
67	Nút bít (T) D60	Cái	14	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
68	Van cửa đồng DN50 (DN60)	Cái	111	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
69	Van cửa đồng DN80 (DN90)	Cái	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
70	Van cổng gang ty chìm DN50 FF	Cái	98	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
71	Van cổng gang ty chìm DN100	Cái	10	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
72	Van cổng gang ty chìm DN150	Cái	6	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
73	Van bi đồng tay bướm D27	Cái	18	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
74	Van góc bắm D20x3/4" (Có van 1 chiều)	Cái	2.142	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
75	Van xả khí đơn D27	Cái	19	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

76	Ron cao su 5ly	M ²	2	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	
77	Cao su non	Cuộn	648	Công ty CP Cấp nước và MTĐT ĐT	01	80	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Chủ đầu tư điện.

Cột (8): Nhà thầu điện;

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSYC. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDX của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 06

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]*

Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:
[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]

Năm thành lập công ty:

Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*:

Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu

Tên: _____

Địa chỉ: _____

Số điện thoại/fax: _____

Địa chỉ email: _____

1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...

2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Ghi chú:

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC. Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng thực hiện theo các nội dung liên quan trong bảng trên).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hóa thì bỏ qua Bảng này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSDX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu ghi họ và tên nhân sự chủ chốt]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
ST T	Tên	Căn cước công dân/ Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức chỉ/Trìn h độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Email
1	[ghi nhân chủ chốt 1]										
2	[ghi nhân chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi nhân chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSDX theo yêu cầu tại Bảng trên.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]			
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của

HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có) ⁽⁶⁾
1					
2					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi giá trị % công việc ước tính mà từng nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận sử dụng nhà thầu phụ và phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư ngành nước phục vụ các công trình cải tạo, sửa chữa năm 2026.

- Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư ngành nước phục vụ các công trình cải tạo, sửa chữa năm 2026.

- Nguồn vốn: Vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày.

- Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào giá cạnh tranh thông thường.

- Địa điểm: Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung:

Stt	Nội dung	Yêu cầu chung
1	Phạm vi cung cấp hàng hoá	Đúng danh mục, đủ số lượng, đáp ứng thông số kỹ thuật theo Điểm b Khoản 1.2 Mục 1 Chương này (Chương IV - Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hoá).
2	Tiêu chuẩn hàng hóa	- Đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoặc cao hơn/ưu việt hơn yêu cầu tại Điểm b Khoản 1.2 Mục 1 Chương này (Chương IV - Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hoá). - Vật liệu chế tạo phải thân thiện với môi trường, có độ bền cao phù hợp với điều kiện sử dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành và yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu phù hợp sử dụng trong lĩnh vực cung cấp nước sạch.
3	Nguồn gốc xuất xứ	Yêu cầu đối với hàng hóa do nhà thầu đề xuất: - Hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được sản xuất hoặc nhập khẩu hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Stt	Nội dung	Yêu cầu chung
		+ Đối với hàng hóa nhập khẩu, phải có đầy đủ các tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng (CQ). + Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, phải có giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy xuất xưởng. - Hàng hóa đề xuất phải kèm theo Catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật do nhà sản xuất cung cấp, trong đó nêu rõ: + Ký mã hiệu, nhãn mác. + Thông số kỹ thuật chi tiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo HSYC nêu tại Điểm b Khoản 1.2 Mục 1 Chương này (Chương IV - Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hoá). - Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản rằng hàng hóa không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế.
4	Chất lượng hàng hóa	- Hàng hoá cung cấp phải là hàng mới 100%, nguyên đai nguyên kiện, chưa qua sử dụng. - Thời gian sản xuất từ năm 2025 trở về sau. - Hàng hóa phải có nhãn mác rõ ràng, trong đó kích thước, thông số kỹ thuật chính phải được thể hiện thông qua một trong các hình thức: dán, in, đính, đúc hoặc chạm khắc trực tiếp trên sản phẩm. - Hàng hóa phải được bảo hành bởi nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.
5	Đóng gói, vận chuyển	- Hàng hóa phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất. - Đảm bảo hàng hóa được bàn giao trong tình trạng nguyên vẹn, không hư hỏng, biến dạng hoặc suy giảm chất lượng. - Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa hư hỏng trong quá trình vận chuyển và tập kết, đảm bảo không để xảy ra các sự cố như

Stt	Nội dung	Yêu cầu chung
		va đập mạnh, nứt vỡ, móp méo hoặc bất kỳ tổn thất nào khác ảnh hưởng đến chất lượng, tính năng của hàng hóa.
6	Tiến độ giao hàng	- Hàng hóa được giao 02 đợt. - Số lượng hàng hóa và thời gian giao hàng của từng đợt theo thông báo của Chủ đầu tư. - Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trước 03 ngày để Nhà thầu chuẩn bị và sắp xếp việc giao hàng.
7	Bảo hành	- Nhà thầu cam kết thời gian bảo hành hàng hoá như sau: + Đối với ống: Thời gian bảo hành tối thiểu 60 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. + Đối với phụ kiện: Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật: Trong thời gian bảo hành, nếu phát sinh hư hỏng hoặc khuyết tật thuộc trách nhiệm của nhà thầu, nhà thầu có trách nhiệm thay thế hàng mới 100% trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo chính thức từ Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan, phát sinh từ việc giải quyết các hư hỏng, khuyết tật.

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Ống nhựa HDPE D20 x 2mm	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
2	Ống nhựa HDPE D63 x 3,0mm	- Áp suất làm việc PN8 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.

3	Ống nhựa HDPE D63 x 3,8mm	- Áp suất làm việc PN10 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
4	Ống nhựa HDPE D110 x 5,3mm	- Áp suất làm việc PN8 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
5	Ống nhựa HDPE D110 x 6,6mm	- Áp suất làm việc PN10 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
6	Ống nhựa HDPE D160 x 9,5mm	- Áp suất làm việc PN10 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
7	Ống nhựa PVC D75 x 3,6mm	- Áp suất làm việc PN10 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
8	Ống nhựa PVC D114 x 4,5mm	- Áp suất làm việc PN9 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
9	Ống nhựa PVC D168 x 6,6mm	- Áp suất làm việc PN9 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7305 hoặc tương đương.
10	Đai khởi thủy HDPE D63/21mm	Đai khởi thủy ren đồng HDPE - Euking. Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 12460:2015. 'Chất liệu: Nhựa PP, PE100. Kích cỡ: D63/21; D63/27; D110/21; D110/60; D160/60; D168/60; D220/60 Ren: đồng Tiêu chuẩn gioăng: Cao su NRB Bulon và đai ốc: inox 304 - Áp lực hoạt động: PN 16
11	Đai khởi thủy HDPE D63/27mm	
12	Đai khởi thủy HDPE D110/21mm	
13	Đai khởi thủy HDPE D110/60mm	
14	Đai khởi thủy HDPE D160/60mm	
15	Đai khởi thủy HDPE D168/60mm	
16	Đai khởi thủy HDPE D220/60mm	

17	Khâu nối răng ngoài HDPE D20x1/2"	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Kích thước: 20mm x 1/2" Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Nhiệt độ hoạt động: ≤ 40 độ C. Áp lực làm việc: PN16
18	Khâu nối răng ngoài HDPE D63x2"	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Kích thước: 63mm x 2" Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Nhiệt độ hoạt động: ≤ 40 độ C. Áp lực làm việc: PN16
19	Khâu nối răng ngoài HDPE D90	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Kích thước: D90 Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Nhiệt độ hoạt động: ≤ 40 độ C. Áp lực làm việc: PN16
20	Khâu nối răng trong HDPE D63x2"	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Kích thước: 63mm x 2" Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Nhiệt độ hoạt động: ≤ 40 độ C. Áp lực làm việc: PN16
21	Khâu nối răng ngoài PVC D60	Đường kính: 60mm, 90mm
22	Khâu nối răng ngoài PVC D90	Chất liệu: nhựa uPVC không hóa dẻo, độ bền cơ học cao, loại dày, ren nhựa. Loại ren: ren ngoài hệ inch Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 1452-3: 2009 (TCVN 8491-2011). Áp lực hoạt động: PN12. Nhiệt độ hoạt động: ≤ 45 độ C.

		Phương pháp nối: Nối ren.
23	Khâu nối răng trong PVC D60	Đường kính: 60mm Chất liệu: nhựa PVC-U không hóa dẻo, độ bền cơ học cao, loại dày, ren nhựa. Loại ren: ren trong hệ inch Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 1452-3: 2009 (TCVN 8491-2011). Áp lực hoạt động: PN12. Nhiệt độ hoạt động: ≤ 45 độ C. Phương pháp nối: Nối ren.
24	Tê HDPE D63 x 63mm (nối nhanh)	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Đường kính: DN 63mm Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Áp lực làm việc: PN16
25	Tê Hàn HDPE D63	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 5,8mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
26	Tê Hàn HDPE D110	- Áp suất làm việc PN12.5 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
27	Tê giảm Hàn HDPE D110 x 63mm	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0 x 5,8 x 10,0mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
28	Tê giảm Hàn HDPE D110 x 90mm	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0 x 8,2x 10,0mm

		- Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
29	Tê giảm Hàn HDPE D160 x 63mm	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 14,6 x 5,8 x 14,6mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
30	Tê giảm Hàn HDPE D160 x 110mm	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 14,6 x 10,0 x 14,6mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
31	Tê PVC D90	Tiêu chuẩn: TCVN 8491:2011/ISO 1452-2009. Chất liệu: nhựa PVC-U nguyên sinh, không hóa dẻo, độ bền cơ học cao, loại dày, màu xám. Đường kính: DN90, DN114 Áp lực hoạt động: PN 12.5 Kết nối: Dán keo.
32	Tê PVC D114	
33	Co Hàn HDPE D63	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 5,8mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
34	Co Hàn HDPE D90	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 8,2mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
35	Co Hàn HDPE D110	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO

		9001:2015 hoặc tương đương.
36	Co lõi Hàn HDPE D63	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 5,8mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
37	Co lõi Hàn HDPE D110	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
38	Co lõi Hàn HDPE D160	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 14,6mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
39	Co HDPE D63x63mm (nối nhanh)	Vật liệu: Nhựa PP. Tiêu chuẩn: ISO 4427 Kích thước: 63x63mm Công nghệ sản xuất: ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh Nhiệt độ hoạt động: ≤ 40 độ C. Áp lực làm việc: PN16
40	Bu hàn HDPE D110	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0mm - Phương pháp đầu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
41	Bít xả PVC D114	- Thông số kỹ thuật bít xả 114 - Size: 114 - Ren (d): 4G / 1" - Chiều dài (L): 152 mm - Chiều cao (H): 167 mm - Đường kính ống: 114 mm (Ø114) - Chất liệu: uPVC - Áp suất làm việc PN6.

		- Nhiệt độ làm việc: Khoảng từ 0°C đến 60°C.
42	Ly Hàn giảm HDPE D110x63	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Độ dày: Tối thiểu 10,0x5,8mm - Phương pháp đấu nối: Hàn nhiệt. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
43	Ly PVC D90x60	- Áp suất làm việc PN12 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009 hoặc tương đương.
44	Ly PVC D114x60	- Áp suất làm việc PN12 ở nhiệt độ 20°C - Phù hợp tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009 hoặc tương đương.
45	Nút bít HDPE D63mm (nối nhanh)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phương pháp đấu nối: Nối nhanh. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
46	Mặt bít HDPE D110	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
47	Mặt bít HDPE D160	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
48	Mangchon HDPE D63x63	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phương pháp đấu nối: Nối nhanh. - Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hoặc tương đương.
49	Bulong M16x80 Inox	- Vật liệu: SUS304. - Tiêu chuẩn: DIN 933 hoặc tương đương
50	Bulong M16x80 Xi	- Vật liệu: Thép carbon - Tiêu chuẩn cấp bền: 8.8
51	Bu (G) D100 BF + Bulon Inox	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C - Độ ngâm: chiều dài tối thiểu

		70mm. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
52	Bu (G) D100 BF (Nong neo)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
53	Bu (G) D200 BF (12 lỗ Bulong)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
54	Chụp van bằng gang (G) D100	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
55	Co lõi (G) D150 BB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
56	Ly (G) D150/100 BB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
57	Ly (G) D200/150 BB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
58	Khớp nối mềm (G) D90 + Bulong Inox	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
59	Khớp nối mềm (G) D100 + Bulong Inox	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
60	Khớp nối mềm (G) D150 + Bulong Inox	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.

61	Tê (G) D100 BBB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
62	Tê (G) D150 BBB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
63	Tê (G) D200/100 BBB	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Phù hợp với Tiêu chuẩn: TCVN 10177/ ISO 2531.
64	Mặt bít rỗng thép 110 xài bu HDPE	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
65	Mặt bít rỗng thép D150 (Sử dụng cho BU HDPE D160)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
66	Nút bít (S) D60	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
67	Nút bít (T) D60	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.
68	Van cửa đồng DN50 (DN60)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Đường kính: DN50. - Vận hành: Tay quay dạng tròn. - Kết nối: Ren trong. - Thân van: Đồng thau đúc nguyên khối. - Vật liệu tay: gang sơn.
69	Van cửa đồng DN80 (DN90)	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Đường kính: DN80. - Vận hành: Tay quay dạng tròn. - Kết nối: Ren trong. - Thân van: Đồng thau đúc nguyên khối. - Vật liệu tay: gang sơn.
70	Van cổng gang ty chìm DN50 FF	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C.

		- Đường kính: DN50. - Nắp van: Gang cầu GIS-500-7. - Kiểu kết nối: Ngàm giữ ren đồng. - Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-1. - Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày nhỏ nhất 250μm.
71	Van cổng gang ty chìm DN100	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Đường kính: DN100. - Thân van: gang cầu FCD450, đúc nguyên khối, phủ sơn epoxy trong và ngoài chống ăn mòn. - Đĩa van: Gang cầu bọc EPDM nguyên khối, độ đàn hồi cao, kín nước tuyệt đối. - Kiểu kết nối: Mặt bích tiêu chuẩn PN16. - Gioăng làm kín: EPDM/NBR chịu áp lực và nhiệt độ, đảm bảo không rò rỉ.
72	Van cổng gang ty chìm DN150	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Đường kính: DN150. - Thân van: gang cầu FCD450, đúc nguyên khối, phủ sơn epoxy trong và ngoài chống ăn mòn. - Đĩa van: Gang cầu bọc EPDM nguyên khối, độ đàn hồi cao, kín nước tuyệt đối. - Kiểu kết nối: Mặt bích tiêu chuẩn PN16. - Gioăng làm kín: EPDM/NBR chịu áp lực và nhiệt độ, đảm bảo không rò rỉ.
73	Van bi đồng tay bướm D27	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Đường kính: D27. - Kết nối: Ren trong. - Loại tay van: Tay bướm.

		- Vật liệu thân: Đồng.
74	Van góc bấm D20x3/4" (Có van 1 chiều)	Loại van góc đồng nổi bấm tay bướm hợp kim. Kích cỡ: 20x3/4" Tiêu chuẩn sản xuất: BS 21/ ISO 228-1-2000 Đường ren tiêu chuẩn: ISO 228-1-2000 Kiểu nối ren 3/4" và bấm đầu ống HDPE 20. Chất liệu: Thân van, nắp, bi, trục: đồng Gioăng ống cứng và ống mềm: cao su NBR Gioăng bi: nhựa Teflon PTFE Nhiệt độ làm việc: ≤ 90 độ C Áp lực làm việc: PN16
75	Van xả khí đơn D27	- Áp suất làm việc PN16 ở nhiệt độ 20°C. - Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-4 hoặc tương đương. - Kiểu kết nối: Ren. - Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày nhỏ nhất 250μm
76	Ron cao su 5ly	- Chất liệu: Cao su EPDM. - Độ dày: 5mm.
77	Cao su non	- Cao su non: PTFE chất lượng cao. - Kích thước: 0,075mm (độ dày) $\times$ 12,7mm (chiều rộng) $\times$ 10m (chiều dài).

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cung cấp biểu so sánh chi tiết giữa các yêu cầu kỹ thuật trong HSYC và đề xuất kỹ thuật trong HSĐX. Trong đó, liệt kê đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật theo yêu cầu tại HSYC và đánh giá mức độ đáp ứng của hàng hoá đề xuất đối với từng chỉ tiêu, thể hiện rõ một trong các trạng thái (Đạt/Không đạt/ Tốt hơn hoặc Ưu việt hơn). Đồng thời, dẫn chứng cụ thể cho từng chỉ tiêu bằng cách: ghi rõ Mục số, Trang trong tài liệu đính kèm hoặc chỉ rõ loại tài liệu tham chiếu (Catalogue, Giấy chứng nhận, Báo cáo thử nghiệm, vv.) để chứng minh.

- Mức giá chào thầu là mức giá tối đa, đã bao gồm toàn bộ các khoản chi phí như: thuế giá trị gia tăng (GTGT), các loại phí và lệ phí liên quan, chi phí vận chuyển đến Kho của Chủ đầu tư, hướng dẫn sử dụng, cũng như dịch vụ bảo hành và bảo trì theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất tại địa điểm của đơn vị sử dụng.

- Nhà thầu cam kết thay thế lô hàng không đạt yêu cầu kỹ thuật bằng lô hàng mới trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu từ Chủ đầu tư, việc thay thế chỉ được thực hiện tối đa 02 lần trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu sau 02 lần thay thế, hàng hóa vẫn không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường cho Nhà thầu và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại trực tiếp/phát sinh do việc cung cấp hàng hóa không đạt chuẩn gây ra cùng với các khoản phạt theo quy định hợp đồng.

Mục 2. Bản vẽ: Không có.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra toàn diện các yếu tố sau đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp gồm: Nguồn gốc xuất xứ; Thông số kỹ thuật; Nhãn mác, mã hiệu; Quy cách đóng gói. Việc kiểm tra được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong HSYC và HSDX.

- Chủ đầu tư được quyền lấy mẫu ngẫu nhiên để thử nghiệm. Đơn vị thử nghiệm phải là tổ chức độc lập, có đủ chức năng và năng lực theo quy định pháp luật. Các tiêu chí thử nghiệm phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu kỹ thuật trong HSYC. Thời điểm thử nghiệm được thực hiện trước khi giao hàng, nghiệm thu hoặc đưa vào sử dụng.

- Số lượng sản phẩm dùng cho mẫu thử nghiệm không được tính vào khối lượng hàng hóa theo hợp đồng. Mọi chi phí kiểm tra, thử nghiệm đã được tính toán và bao gồm trong giá chào thầu của Nhà thầu.

- Trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật sau khi kiểm tra/thử nghiệm. HSDX của nhà thầu sẽ bị xác định là không đạt yêu cầu về kỹ thuật. Hàng hóa liên quan sẽ bị từ chối nghiệm thu (nếu đã giao nhận).

- Biên bản nghiệm thu hợp lệ là căn cứ pháp lý để tiến hành thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng./.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT. 1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

	2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng; g) HSDX và các văn bản làm rõ HSDX (nếu có) của Nhà thầu; h) HSYC và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSYC (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu

	trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn. 4.3. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: Nhà thầu được lựa chọn ký kết hợp đồng phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng: a) Đặt cọc; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. a) Gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng: Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định từ 2% đến 5% giá hợp đồng; b) Gói thầu có giá gói thầu trên 10 tỷ đồng: Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định từ 5% đến 10% giá hợp đồng. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng được thỏa thuận khi ký kết hợp đồng.
6. Ký hợp đồng	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ

thầu phụ	trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDX. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDX hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDX chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương IV.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương III. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch

	vụ liên quan quy định tại Mục ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ

	một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT , hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT .
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một

	hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu

	phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC. 21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.

23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại ĐKCT. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tồn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;

	b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi

	hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của

	sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDX và đáp ứng yêu cầu HSYC thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị

	trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về

	việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.
------------------------------	---

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước & Môi trường đô thị Đồng Tháp. Địa chỉ: Số 1, Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài khoản số 112000015502 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp. Mã số thuế : 1400101205. Điện thoại: 0277 3853.332 Fax: 0277 3852.825 Email: capnuocdt@dowasen.com
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____
ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp. Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) ĐKCT; f) ĐKC; g) HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của Nhà thầu; h) HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có); i) Các tài liệu khác theo quy định.
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô Thị Đồng Tháp. - Địa chỉ: Số 1, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh

	Đồng Tháp. - Điện thoại: (084) 0277.3853332. - Fax: (084) 0277. 3 852 825. - Địa chỉ email: dowasen@dowasen.com
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, lắp đặt, hai bên ký biên bản nghiệm thu và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho Chủ đầu tư trước hoặc chậm nhất vào ngày quy định trong Thư chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng. Nhà thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng thông qua một trong các hình thức sau: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc Đặt cọc bằng Séc theo quy định pháp luật. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì Thư bảo lãnh phải là bảo lãnh không điều kiện (thanh toán ngay khi có yêu cầu).
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không chậm hơn 14 ngày kể từ ngày thiết bị được bàn giao đưa vào sử dụng, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp liên quan đến hợp đồng nếu hai bên không giải quyết được sẽ đưa ra tòa án các cấp có thẩm quyền trong tối đa 30 ngày làm việc kể từ khi hết thời gian tiến hành hòa giải. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng. Bên sai sẽ chịu mọi chi phí.
ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: - Hóa đơn tài chính hợp lệ theo quy định pháp luật hiện hành.

	- Chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định (nếu có). - Biên bản giao nhận, nghiệm thu hàng hóa đã được hai Bên ký xác nhận. - Giấy chứng nhận bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất. - Giấy chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa. - Giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá theo quy định. Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trộn gói
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 13.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị hàng hóa theo từng đợt giao nhận bằng tiền đồng Việt Nam (VND) thông qua tài khoản ngân hàng của Nhà thầu trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đáp ứng đủ các điều kiện sau: + Hoàn thành công tác giao hàng: Nhà thầu đã giao hàng đầy đủ số lượng, đúng chủng loại và đúng tiến độ theo từng đợt. + Biên bản nghiệm thu: Có biên bản giao nhận và nghiệm thu hàng hóa đã được hai bên ký xác nhận. + Hóa đơn hợp lệ: Hóa đơn tài chính hợp lệ theo quy định pháp luật. + Hồ sơ đính kèm (nếu có): Các tài liệu chứng minh tiêu chuẩn, xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan khác theo yêu

	cầu của hợp đồng. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Hàng hoá phải được đóng gói theo quy định của nhà sản xuất, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ.
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo hiểm hàng hóa theo quy định.
ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không áp dụng.
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Khi giao nhận hàng hóa, đại diện của Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ phối hợp cùng nhau kiểm tra về số lượng, chất lượng của hàng hóa. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Bên thứ 03 (do Chủ đầu tư chỉ định) thực hiện kiểm định, kiểm tra ngẫu nhiên hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật đúng với yêu cầu của HSYC. Nhà thầu có trách nhiệm chi trả tất cả các chi phí kiểm tra thử nghiệm hàng hóa và bồi thường số lượng hàng hóa của mình không đạt yêu cầu về chất lượng sau khi kiểm tra, thử nghiệm.
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Đơn vị do Chủ đầu tư chỉ định.
ĐKC 22	Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau: 1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC,

	nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 1%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 10% . Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
ĐKC 23.3	- Thời hạn bảo hành: + Đối với ống: Thời gian bảo hành tối thiểu 60 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. + Đối với phụ kiện: Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa. - Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị tỉnh Đồng Tháp.
ĐKC 23.5 ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: Trong vòng 03 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư.
ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.

Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ _____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ _____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:***Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: ____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: ____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: ____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: ____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: ____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: ____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: ____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: ____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: ____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: ____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: ____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: ____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng;
7. HSĐX và các văn bản làm rõ HSĐX (nếu có) của Nhà thầu;
8. HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSĐX và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại HSYC và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong HSYC (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSYC*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 ĐKCT của HSYC*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.